TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHỔ YÊN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 09/8/2019
Về việc: "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHỔ YÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Kim Ngọc
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Dương Văn Toàn
2. Bà Nguyễn Thị Thanh
Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thoan - Thư ký Toà án nhân dân thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Kim Cúc - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2019, tại hội trường Toà án nhân dân thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 141/2019/TLST - HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019 về "Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/7/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đỗ Đình N, sinh năm 1953

- Bị đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1958

Đều có HKTT: xóm Đ, xã Đ, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

(ông N, bà T có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn ông Đỗ Đình N trình bày: Ông và bà Trần Thị T chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 03/1979 nhưng không đi đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền vì không am hiểu pháp luật, lúc đó ông đang tại ngũ tại đơn vị bộ đội nên không có điều kiện. Ông và bà T chung sống như vợ chồng từ tháng 03/1979 đến năm 2002 thì mâu Tẫn, do kinh tế xã sút khó khăn. Bà T đã bỏ gia đình, bỏ các con đi vào trong miền Nam chơi và làm ăn xa ở đâu ông

không biết, ông và bà T sống ly thân từ năm 2002 đến nay, không ai còn quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Đến năm 2007 bà T quay về, ông và bà T làm thủ tục ly hôn và đã gửi ra Tư pháp của xã Đắc Sơn, sau đó ông bà thống nhất bán đất đai, nhà cửa, hoa màu, ruộng vườn để trả nợ chung và trả nợ Ngân hàng. Sau khi trả nợ xong, số tiền còn lại chia đôi mỗi người một nửa, và từ đó bà T lại đi làm ăn xa dưới Hà Nội, còn địa chỉ cụ thể ở đâu ông không được biết, bà T cũng thi thoảng về qua nhà vì có việc riêng xong lại đi ngay. Nay các con của ông đã khôn lớn trưởng thành, ông làm đơn ly hôn bà T để giải phóng cho nhau.

Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, thời gian ly thân đã lâu, ông đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Trần Thị T.

Về con chung: Ông và bà T có 05 con chung như sau: Đỗ Đình Dũng, sinh năm 1980; Đỗ Thị Minh, sinh năm 1982; Đỗ Thị Phương, sinh năm 1985; Đỗ Thị Nam, sinh năm 1986; Đỗ Đình Dương, sinh năm 1989. Hiện nay các con chung của ông bà đều đã trưởng thành, có cuộc sống và gia đình riêng ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu xem xét, giải quyết

Về tài sản riêng: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về các khoản vay, nợ chung của vợ chồng: Ông và bà T không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Ông N tự nguyện nhận nộp toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết, do bà T vắng mặt, Toà án đã tống đạt các văn bản tố tụng như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông Dương Việt Tiến là trưởng xóm Đầm, xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên, bà T đã nhận được các văn bản tố tụng của Toà án hợp lệ, nhưng không có mặt nên không tiến hành hòa giải được. Bị đơn bà Trần Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không chấp hành giấy báo, và các văn bản tố tụng của Toà án.

Tại phiên toà bà Trần Thị T trình bày: Bà và ông Đỗ Đình N chung sống với nhau từ tháng 3/1979, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đắc Sơn trong năm 1979 còn ngày, tháng bà không nhớ. Bà và ông N chung sống hoà Tận đến năm 2002 thì mâu thuẫn, nguyên nhân do ông N chơi bời cặp kè bồ bịch với nhiều người phụ nữ nên kinh tế gia đình sa xút, khó khăn. Ông N hắt hủi và đối xử với bà và các con rất tệ bạc. Năm 2007 bà và ông ông N đã thống nhất bán tài sản là nhà, đất, hoa màu để trả nợ, phần còn lại gửi tiết kiệm ngân hàng. Thời gian sau đó bà xuống Hà Nội làm thuê cho đứa cháu trong họ, thi thoảng bà vẫn về nhà

cúng giỗ và đi đám hiếu hỷ của làng xóm. Bà và ông N sống ly thân từ năm 2007 đến nay, không ai cón quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Việc ông N gửi đơn và đề nghị Toà án thị xã Phổ Yên giải quyết việc ly hôn của ông bà, bà biết nhưng bà không có thời gian về Toà án để giải quyết việc ly hôn với ông N. Hiện nay ông N đề nghị được ly hôn bà, bà không nhất trí

Về con chung: Bà T xác định bà và ông N có 05 con chung như ông N trình bày là đúng. Hiện nay các con chung của ông bà đều đã trưởng thành (đủ 18 tuổi), có cuộc sống và gia đình riêng nên bà không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu xem xét, giải quyết

Về tài sản riêng: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về các khoản vay, nợ chung của vợ chồng: Ông và bà T không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Ông N tự nguyện nhận nộp toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật, bà nhất trí và không có ý kiến gì

Tại phiên tòa ông Đỗ Đình N vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Trần Thị T.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phổ Yên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật TTDS 2015. Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của BLTTDS.

Về nội dung:

+ Về quan hệ hôn nhân: Ông Đỗ Đình N và bà Trần Thị T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1979 nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của ông Đỗ Đình N. Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông N và bà T.

+ Về con chung: Các con chung đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu xem xét, gải quyết nên không xem xét.

Về tài sản riêng: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về các khoản vay, nợ chung của vợ chồng: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Áp dụng Điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận thấy:

[1]Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án ông Đỗ Đình N là nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật có mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp,tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải do Tòa án tiến hành; bà Trần Thị T là bị đơn không có mặt trong các phiên hòa giải nên không tiến hành hoà giải được.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà T đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng như: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và các văn bản tố tụng khác hợp lệ, theo đúng quy định tại khoản 5 Điều 177 Bộ luật TTDS năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa nguyên đơn ông Đỗ Đình N đối với bị đơn là bà Trần Thị T, đều có hộ khẩu thường trú: xóm Đầm, xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Đỗ Đình N và bà Trần Thị T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1979 nhưng không đi đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là do hạn chế hiểu biết về Pháp luật. Hiện nay, ông N xác định không còn tình cảm vợ chồng và đề nghị tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Trần Thị T. Bà Trần Thị T cho rằng ông N chơi bời bồ bịch với nhiều người phụ nữ nên về nhà hắt hủi đối xử tệ bạc với vợ con. Bà và ông N có đăng ký kết hôn khoảng thời gian trong năm 1979 tại UBND xã Đắc Sơn, còn ngày tháng bà không nhớ, nhưng tại phiên toà bà T không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho việc đăng ký kết hôn của mình.

Tòa án đã tiến hành xác minh về tình trạng hôn nhân của ông N và bà T tại UBND xã Đắc Sơn, thị xã Phổ yên, tỉnh Thái Nguyên và được UBND xã xác nhận: Hiện tại sổ lưu trữ đăng ký kết hôn tại UBND xã Đắc sơn từ năm 1989 đến năm 2019 qua tra cứu sổ sách thì không thấy có tên ông Đỗ Đình N, sinh năm 1953 và bà Trần Thị T, sinh năm 1958 trong sổ đăng ký kết hôn của UBND xã Đắc Sơn từ năm 1989 đến năm 2019. Còn sổ lưu trữ đăng ký kết hôn từ năm 1989 trở về trước UBND xã không còn lưu trữ. Do đó, không có căn cứ khẳng định ông bà có đăng ký kết hôn.

Xét thấy cần áp dụng khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Đỗ Đình N và bà Trần thị T.

[2.2] Về con chung: Các con chung của ông bà đều đã trưởng thành, có cuộc sống và gia đình riêng ông, bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Không yêu cầu xem xét, giải quyết nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung, các khoản cho vay chung: Không có, không yêu cầu xem xét, giải quyết nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[2.5] Về án phí và quyền kháng cáo: Ông Đỗ Đình N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, 35, 39, 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Đỗ Đình N và bà Trần Thị T là vợ chồng.

2. Về con chung: Các con chung của ông N và bà T hiện nay đều đã trưởng thành, nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

4.Về nợ chung, các khoản cho vay chung: Không có nên không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Ông Đỗ Đình N phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm sung quỹ Nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên theo biên lai thu số 0004307 ngày 25/04/2019.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt ông N, bà T. Báo cho biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Thái Nguyên;*
- *VKSND thị xã Phổ Yên;*
- *THADS thị xã Phổ Yên;*
- *Cổng thông tin điện tử TANDTC;*
- *UBND xã Đắc Sơn;*
- *Đương sự;*
- *Lưu VP, hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Kim Ngọc